



shū rán

倏然

adverb · suddenly; abruptly

Example Sentence

Nà zhī niǎo shū rán fēi zǒu le méi liú xià rèn hé hén jì
那只鸟倏然飞走了，没留下任何痕迹。

The bird suddenly flew away, leaving no trace.

Trace each character, then write the word on your own.

倏	倏	倏	倏	倏	倏	倏	倏	倏	倏	倏
倏	倏									
然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							